



TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 35

1556
CÔNG TY
KẾ TOÁN
VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Bùi Thị Lý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc
Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2021

THH
★
C/

Số: 09/2021/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 10/8/2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:

Thuyết minh số 20: tại đó mô tả Tổng công ty không thuyết minh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công trên thuyết minh "Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán" của Bản thuyết minh báo cáo tài chính do Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021

020
C
RÁCH
KI
A
34 T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021		01/01/2021	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		381.662.944.482		388.932.424.634	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.637.314.471		16.577.542.445	
1. Tiền	111	5	9.637.314.471		16.577.542.445	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.509.553.907		246.383.251.238	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	2.500.000.000		2.500.000.000	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	218.009.553.907		243.883.251.238	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.886.575.012		57.026.130.418	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.830.097.718		24.565.084.581	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.566.024.629		7.432.737.031	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.3	27.682.400.000		27.282.400.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.990.452.665		10.028.308.806	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.182.400.000)		(12.282.400.000)	
IV. Hàng tồn kho	140		61.905.726.737		64.106.099.421	
1. Hàng tồn kho	141	11	61.905.726.737		64.106.099.421	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.723.774.355		4.839.401.112	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.723.774.355		2.509.486.932	
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15.2	-		2.329.914.180	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.053.877.939		165.194.294.287	
I. Tài sản cố định	220		86.827.545.726		88.000.780.604	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	86.827.545.726		88.000.780.604	
- Nguyên giá	222		224.639.178.015		216.508.728.756	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.811.632.289)		(128.507.948.152)	
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.406.880.213		72.037.278.302	
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.4	13.770.000.000		33.370.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.4	36.163.400.000		36.163.400.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.4	9.730.994.000		9.730.994.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.5	(4.257.513.787)		(7.227.115.698)	
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.819.452.000		5.156.235.381	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.819.452.000		5.156.235.381	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		528.716.822.421		554.126.718.921	

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

56-
TY
HỮU
DÁI
167
1-1

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021		01/01/2021	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		285.985.077.265		283.693.033.193	
I. Nợ ngắn hạn	310		285.985.077.265		283.693.033.193	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	27.866.639.575		36.723.655.709	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.748.140.409		1.068.280.247	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	3.390.038.142		22.531.526	
4. Phải trả người lao động	314		27.065.446.216		63.424.642.247	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-		382.021.425	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	11.401.240.455		3.114.925.316	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	22.762.150.000		-	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	41.757.032.833		43.459.782.610	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.994.389.635		135.497.194.113	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.731.745.156		270.433.685.728	
I. Vốn chủ sở hữu	410		242.731.745.156		270.433.685.728	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	162.597.250.000		162.597.250.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.597.250.000		162.597.250.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	4.758.750.000		4.758.750.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	31.595.501.122		31.595.501.122	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	43.780.244.034		71.482.184.606	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.173.795.564		7.754.431.838	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.606.448.470		63.727.752.768	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		528.716.822.421		554.126.718.921	

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2021
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cáp Thị Chính

Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	304.312.711.891	262.648.690.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	304.312.711.891	262.648.690.670
4. Giá vốn hàng bán	11	22	213.108.026.899	169.911.843.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.204.684.992	92.736.847.538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.882.231.363	12.196.712.236
7. Chi phí tài chính	22	24	(234.718.205)	3.342.493.932
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		122.616.572	231.444.779
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	38.061.176.945	35.422.329.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	34.193.978.613	39.143.867.410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		29.066.479.002	27.024.868.546
11. Thu nhập khác	31	26	175.915.813	228.616.460
12. Chi phí khác	32		258	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		175.915.555	228.616.460
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.242.394.557	27.253.485.006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.635.946.087	3.873.312.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.606.448.470	23.380.172.535

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Cát Thị Chính

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.242.394.557	27.253.485.006
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.993.821.156	8.074.743.723
- Các khoản dự phòng	03		(4.772.351.688)	(44.662.222.634)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.795.148.536)	(11.141.662.875)
- Chi phí lãi vay	06	24	122.616.572	231.444.779
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.791.332.061	(20.244.212.001)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.368.727.058)	(9.073.001.695)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.989.029.242	(12.814.807.278)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(43.087.560.074)	10.045.916.351
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		655.624.701	1.859.633.270
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(122.616.572)	(231.444.779)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		981.780.000	650.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.268.609.178)	(5.904.266.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53.429.746.878)	(35.711.683.032)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.821.409.184)	(16.325.446.731)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		68.127.273	140.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(77.626.302.669)	(64.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		103.100.000.000	150.650.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.570.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.248.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.894.133.484	19.184.531.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47.862.548.904	86.079.994.227
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		82.467.170.000	56.923.396.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(59.705.020.000)	(54.164.200.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.135.180.000)	(58.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.373.030.000)	(55.540.804.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.940.227.974)	(5.172.492.805)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.577.542.445	18.316.966.489
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	9.637.314.471	13.144.473.684

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2021
Tổng Giám đốc

Cáp Thj Chinh

Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐĐMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười một ngày 08/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, gia công và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu Hải Phòng	
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc
C Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2021 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và trái phiếu doanh nghiệp, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 13.770.000.000 VND.

Năm 2021, theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT-MHY ngày 16/3/2021, Tổng công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại công ty con là Công ty Cổ phần May Sơn Động với giá trị đầu tư ban đầu là 19.600.000.000 VND, giá trị chuyển nhượng là 17.248.000.000 VND. Việc thoái vốn này nhằm mục đích cơ cấu lại danh mục các khoản đầu tư của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***Đầu tư vào công ty liên kết**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình là 1.912.500.000 VND, Công ty Cổ phần Tiên Hưng là 3.500.000.000 VND và Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 là 450.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long là 507.662.000 VND và Công ty Cổ phần May Hưng Việt là 800.000.000 VND.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; và các khoản tạm ứng.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và chưa đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	04 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty không căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh, cổ tức của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 28/4/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được hoàn nhập và trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm khoản phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại Báo cáo tài chính giữa niên độ này do Tổng công ty có công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

5. TIỀN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.809.540.502	761.394.912
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.827.773.969	15.816.147.533
Cộng	<u>9.637.314.471</u>	<u>16.577.542.445</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	57.830.097.718	24.565.084.581
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	39.294.057.276	5.645.600.032
Hãng Jiangsu Goutai International Group Guomao Co.,Ltd(Quốc Thái)	21.824.770.223	-
Hãng Missy Fashion	6.484.836.451	4.960.662.600
Hãng King Dragon	10.984.450.602	684.937.432
Các khoản phải thu của khách hàng khác	18.536.040.442	18.919.484.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Chứng khoán kinh doanh	30/6/2021				01/01/2021			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
	24.267	2.500.000.000	-		24.267	2.500.000.000	-	
Trái phiếu Techcom Securities (TCBF)	24.267	2.500.000.000	-		24.267	2.500.000.000	-	

7.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2021				01/01/2021			
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	VND
Ngắn hạn		218.009.553.907	218.009.553.907		243.883.251.238	243.883.251.238		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến	9.310.000.000	9.310.000.000		9.000.000.000	9.000.000.000			
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	5.000.000.000	5.000.000.000		17.000.000.000	17.000.000.000			
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	54.740.000.000	54.740.000.000		85.740.000.000	85.740.000.000			
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	22.000.000.000	22.000.000.000		29.000.000.000	29.000.000.000			
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	58.000.000.000	58.000.000.000		74.000.000.000	74.000.000.000			
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đống Đa	27.533.000.000	27.533.000.000		26.645.000.000	26.645.000.000			
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á	21.850.000.000	21.850.000.000		-	-			
Trái phiếu Công ty TNHH Vinametric	2.498.251.238	2.498.251.238		2.498.251.238	2.498.251.238			
Trái phiếu Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	17.078.302.669	17.078.302.669		-	-			

Phải thu về cho vay	30/6/2021		01/01/2021	
		VND		VND
7.3 Ngắn hạn		27.682.400.000		27.282.400.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may		3.500.000.000		3.600.000.000
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2		2.000.000.000		2.000.000.000
Công ty Cổ phần May Hưng Bình		-		13.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang		18.182.400.000		8.682.400.000
Công ty Cổ Phần Phú Hưng		4.000.000.000		-

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

7.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	13.770.000.000 (1.643.860.924)		33.370.000.000 (4.750.121.698)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.163.400.000 (136.658.863)		-	
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000 (2.476.994.000)		9.730.994.000 (2.476.994.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phú Hưng	51,00	51,00	51,00	35.000.000.000	13.770.000.000	(1.643.860.924)	
Cộng				35.000.000.000	13.770.000.000	(1.643.860.924)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	-	
Công ty CP Tiên Hưng	30,50	30,50	30,50	90.300.000.000	10.965.000.000	-	
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (*)	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	(136.658.863)	
Cộng				150.300.000.000	36.163.400.000	(136.658.863)	

(*) Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND, vốn thực góp đến 30/6/2021 là 29.850.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

	30/6/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)		9.730.994.000 (2.476.994.000)
Công ty CP May Bào Hưng	5.800.000.000	-		5.800.000.000 -
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-		204.000.000 -
Công ty CP May Hưng Việt	1.250.000.000	-		1.250.000.000 -
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (**)	2.476.994.000	(2.476.994.000)		2.476.994.000 (2.476.994.000)

(**): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên cơ sở giá trị thị trường của cổ phiếu công ty này tại ngày 30/6/2021 do cổ phiếu của công ty này được chấp thuận giao dịch trên sàn UPCOM.

(***) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(7.227.115.698)	(6.164.933.850)
Trích lập dự phòng	(1.780.519.787)	(3.001.031.013)
Hoàn nhập dự phòng	2.398.121.698	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	2.352.000.000	-
Số dư cuối kỳ	(4.257.513.787)	(9.165.964.863)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.990.452.665	-	10.028.308.806	-
Tạm ứng	152.000.000	-	152.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.230.397.870	-	8.195.851.947	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	61.196.585	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May Hưng Bình	1.228.054.795	-	1.040.000.000	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2	-	-	199.260.274	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	380.000.000	-	380.000.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(12.282.400.000)	(13.877.721.577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	100.000.000	-
Số dư cuối kỳ	(12.182.400.000)	(13.877.721.577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(1.195.321.577)
- Phải thu vẽ cho vay	(12.182.400.000)	(12.682.400.000)

10. NỢ XẤU

	30/6/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.182.400.000	-	12.282.400.000	-
Các khoản cho vay	12.182.400.000	-	12.282.400.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Giang	8.682.400.000	-	8.682.400.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>8.682.400.000</i>	-	<i>8.682.400.000</i>	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	3.500.000.000	-	3.600.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>3.500.000.000</i>	-	<i>3.600.000.000</i>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	860.698.862	-	3.801.228.921	-
Công cụ, dụng cụ	708.598.156	-	347.557.963	-
Thành phẩm	60.290.457.528	-	59.851.150.478	-
Hàng hoá	45.972.191	-	106.162.059	-
Cộng	61.905.726.737	-	64.106.099.421	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn	4.819.452.000	5.156.235.381
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.878.242.707	3.486.286.948
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	941.209.293	1.669.948.433

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						Đơn vị tính: VND
Số đầu kỳ	59.589.410.618	152.920.896.159	3.247.509.091	541.912.888	209.000.000	216.508.728.756
Tăng trong kỳ	843.481.818	7.653.749.589	374.330.727	61.436.364	-	8.932.998.498
Mua sắm	-	7.653.749.589	374.330.727	61.436.364	-	8.089.516.680
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	843.481.818	-	-	-	-	843.481.818
Giảm trong kỳ	-	802.549.239	-	-	-	802.549.239
Thanh lý, nhượng bán	-	802.549.239	-	-	-	802.549.239
Số cuối kỳ	60.432.892.436	159.772.096.509	3.621.839.818	603.349.252	209.000.000	224.639.178.015
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	25.171.931.595	101.436.200.680	1.329.771.850	505.732.243	64.311.784	128.507.948.152
Tăng trong kỳ	1.378.451.156	8.499.208.099	196.247.319	7.326.814	24.999.988	10.106.233.376
Khấu hao trong kỳ (*)	1.378.451.156	8.499.208.099	196.247.319	7.326.814	24.999.988	10.106.233.376
Giảm trong kỳ	-	802.549.239	-	-	-	802.549.239
Thanh lý, nhượng bán	-	802.549.239	-	-	-	802.549.239
Số cuối kỳ	26.550.382.751	109.132.859.540	1.526.019.169	513.059.057	89.311.772	137.811.632.289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	34.417.479.023	51.484.695.479	1.917.737.241	36.180.645	144.688.216	88.000.780.604
Số cuối kỳ	33.882.509.685	50.639.236.969	2.095.820.649	90.290.195	119.688.228	86.827.545.726

(*) Trong đó, hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 112.412.220 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 75.218.253.819 VND (tại ngày 01/01/2021 là 74.504.300.218 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	27.866.639.575	27.866.639.575	36.723.655.709	36.723.655.709
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	15.706.972.765	15.706.972.765	11.535.211.360	11.535.211.360
<i>Công ty cổ phần May Việt Giang</i>	<i>12.992.901.515</i>	<i>12.992.901.515</i>	<i>10.128.754.660</i>	<i>10.128.754.660</i>
<i>Công ty CP Máy và Dịch vụ Kỹ thuật Vạn Xuân</i>	<i>2.714.071.250</i>	<i>2.714.071.250</i>	<i>1.406.456.700</i>	<i>1.406.456.700</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	12.159.666.810	12.159.666.810	25.188.444.349	25.188.444.349

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.329.914.180)	4.635.946.087	-	2.306.031.907
Thuế thu nhập cá nhân	22.531.526	3.255.702.250	2.194.227.541	1.084.006.235
Thuế, phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	(2.307.382.654)	7.895.648.337	2.198.227.541	3.390.038.142
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	22.531.526			3.390.038.142
15.2 Phải thu	2.329.914.180			-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	11.401.240.455	3.114.925.316
Kinh phí công đoàn	2.268.940.148	2.336.430.283
Cố tức Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	8.384.270.000	-
Phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	360.836.425	298.735.778
Phải trả, phải nộp khác	387.193.882	479.759.255

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	41.757.032.833	43.459.782.610
Dự phòng quỹ tiền lương	41.757.032.833	43.459.782.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2021	01/01/2021	Trong kỳ		30/6/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	22.762.150.000	-			
Các khoản vay	22.762.150.000	-			
Các khoản vay					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	-	-	82.467.170.000	59.705.020.000	22.762.150.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	28.320.350.000	19.055.920.000	9.264.430.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	-	-	54.146.820.000	40.649.100.000	13.497.720.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất cầm cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	162.597.250.000	4.758.750.000	31.595.501.122	71.482.184.606	270.433.685.728
Tăng trong kỳ	-	-	-	25.713.946.348	25.713.946.348
Lãi trong kỳ	-	-	-	24.606.448.470	24.606.448.470
Tăng khác	-	-	-	1.107.497.878	1.107.497.878
Giảm trong kỳ	-	-	-	53.415.886.920	53.415.886.920
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	53.415.886.920	53.415.886.920
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2021	162.597.250.000	4.758.750.000	31.595.501.122	43.780.244.034	242.731.745.156

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	56.921.350.000	56.921.350.000	56.921.350.000	56.921.350.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	5.128.890.000	5.128.890.000	5.128.890.000	5.128.890.000
Bà Lương Thị Hữu	512.850.000	512.850.000	512.850.000	512.850.000
Ông Tạ Minh Tân	1.113.660.000	1.113.660.000	1.113.660.000	1.113.660.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.571.600.000	1.571.600.000	1.571.600.000	1.571.600.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.874.110.000	1.874.110.000	1.874.110.000	1.874.110.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.556.220.000	1.556.220.000	1.556.220.000	1.556.220.000
Ông Chu Hữu Nghị	395.370.000	395.370.000	395.370.000	395.370.000
Bà Bùi Thị Lý	692.950.000	692.950.000	692.950.000	692.950.000
Các cổ đông khác	92.830.250.000	92.830.250.000	92.830.250.000	92.830.250.000
Cộng	162.597.250.000	162.597.250.000	162.597.250.000	162.597.250.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Từ 01/01/2021
đến 30/6/2021
VNDTừ 01/01/2020
đến 30/6/2020
VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	71.482.184.606	103.930.974.056
Tăng trong kỳ	25.713.946.348	73.380.172.535
Lợi nhuận trong kỳ	24.606.448.470	23.380.172.535
Tăng khác	1.107.497.878	50.000.000.000
Giảm trong kỳ	53.415.886.920	119.079.292.218
Phân phối lợi nhuận năm trước	53.415.886.920	119.079.292.218
Chia cổ tức	32.519.450.000	81.300.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14.296.436.920	31.179.292.218
Thưởng hoàn thành kế hoạch	6.600.000.000	6.600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	43.780.244.034	58.231.854.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Cổ phiếu	<u>30/6/2021</u> Cổ phiếu	<u>01/01/2021</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.259.725	16.259.725
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.259.725	16.259.725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.259.725</i>	<i>16.259.725</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.259.725	16.259.725
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.259.725</i>	<i>16.259.725</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đô la Mỹ (USD)	9.312,66	209.660,71

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chỉ tiêu các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán do Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

21. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/6/2021</u> VND	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/6/2020</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.312.711.891	262.648.690.670
Doanh thu bán hàng và gia công	303.698.203.488	262.013.530.298
Doanh thu khác	614.508.403	635.160.372
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>304.312.711.891</u>	<u>262.648.690.670</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/6/2021</u> VND	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/6/2020</u> VND
Giá vốn hàng bán và gia công	213.108.026.899	169.911.843.132
Cộng	<u>213.108.026.899</u>	<u>169.911.843.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.908.859.263	3.113.831.135
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.170.162.000	7.886.922.649
Lãi chênh lệch tỷ giá	803.210.100	1.195.958.452
Cộng	9.882.231.363	12.196.712.236

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	122.616.572	231.444.779
Lỗ chênh lệch tỷ giá	260.267.134	110.018.140
Dự phòng tổn thất đầu tư	(617.601.911)	3.001.031.013
Cộng	(234.718.205)	3.342.493.932

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
25.1 Chi phí bán hàng	38.061.176.945	35.422.329.886
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	23.977.202.563	24.477.759.562
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>13.699.599.399</i>	<i>14.072.819.316</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>10.277.603.164</i>	<i>10.404.940.246</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.083.974.382	10.944.570.324
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.193.978.613	39.143.867.410
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	25.696.449.020	28.618.910.130
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>25.696.449.020</i>	<i>28.618.910.130</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.497.529.593	10.524.957.280

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	68.127.273	140.909.091
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	104.403.532	31.375.489
Xử lý công nợ	3.385.008	54.204.840
Các khoản khác	-	2.127.040
Cộng	175.915.813	228.616.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.703.224.057	14.420.482.990
Chi phí nhân công	135.293.244.218	141.201.464.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.993.821.156	8.074.743.723
Chi phí khác	115.812.200.076	86.683.465.185
Cộng	285.802.489.507	250.380.156.553

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	29.242.394.557	27.253.485.006
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	7.170.162.000	7.886.922.649
Cổ tức được chia	7.170.162.000	7.886.922.649
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	22.072.232.557	19.366.562.357
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ (6)=(4)*(5)	4.414.446.511	3.873.312.471
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (7)	221.499.576	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	4.635.946.087	3.873.312.471

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 112.412.220 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này số tiền là 4.430.656.436 VND, khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này số tiền 4.716.830.000 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán số tiền là 2.233.448.750 VND và khoản đã ứng trước cho người bán năm trước phát sinh kỳ này, số tiền là 2.025.627.000 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm khoản phải thu lãi tiền gửi, cho vay phát sinh năm trước số tiền là 9.815.112.221 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm khoản phải trả cổ tức của Tập đoàn Dệt May Việt Nam chưa thanh toán số tiền là 8.384.270.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 30/6/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	9.637.314.471	16.577.542.445
Chứng khoán kinh doanh	2.500.000.000	2.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	218.009.553.907	243.883.251.238
Phải thu của khách hàng	57.830.097.718	24.565.084.581
Phải thu về cho vay	15.500.000.000	15.000.000.000
Phải thu khác	3.838.452.665	9.815.112.221
Cộng	307.315.418.761	312.340.990.485
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	27.866.639.575	36.723.655.709
Chi phí phải trả	-	382.021.425
Vay và nợ thuê tài chính	22.762.150.000	-
Cộng	50.628.789.575	37.105.677.134

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính	56.930.209.511	25.227.600.854
Tiền	213.636.593	4.823.244.880
Phải thu của khách hàng	56.716.572.918	20.404.355.974
Nợ tài chính	22.762.150.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	22.762.150.000	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	34.168.059.511	25.227.600.854
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	34.168.059.511	25.227.600.854

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	12.182.400.000	12.282.400.000
Cộng	12.182.400.000	12.282.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2021		
Phải trả người bán	27.866.639.575	-
Vay và nợ thuê tài chính	22.762.150.000	-
	-	-
Cộng	50.628.789.575	-
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	36.723.655.709	-
Chi phí phải trả	382.021.425	-
	-	-
Cộng	37.105.677.134	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ khác ngoài sản xuất hàng may mặc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2021

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	528.716.822.421	-	528.716.822.421
Cộng			528.716.822.421
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	285.985.077.265	-	285.985.077.265
Cộng			285.985.077.265

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	303.698.203.488	614.508.403	304.312.711.891
Giá vốn hàng bán	213.108.061.632	-	213.108.026.899
Chi phí không phân bổ			72.255.155.558
Doanh thu hoạt động tài chính			9.882.231.363
Chi phí tài chính			(234.718.205)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			29.066.479.002
Lãi (lỗ) khác			175.915.555
Lợi nhuận trước thuế			29.242.394.557
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.635.946.087
Lợi nhuận sau thuế			24.606.448.470

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	554.126.718.921	-	554.126.718.921
Cộng			554.126.718.921
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	283.693.033.193	-	283.693.033.193
Cộng			283.693.033.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

	Đơn vị tính: VND		Cộng
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	262.013.530.298	635.160.372	262.648.690.670
Giá vốn hàng bán	169.911.843.132	-	169.911.843.132
Chi phí không phân bổ			74.566.197.296
Doanh thu hoạt động tài chính			12.196.712.236
Chi phí tài chính			3.342.493.932
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			27.024.868.546
Lãi (lỗ) khác			228.616.460
Lợi nhuận trước thuế			27.253.485.006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.873.312.471

Lợi nhuận sau thuế

23.380.172.535**BỘ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa